

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/3/2022

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

2. Bà Hồ Thị Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 101/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1985 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 38, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. (ĐT: 0986 276 044)

Nơi tạm trú: Số 33A Nguyễn Hữu Tiến, khóm Đ, phường X, Tp. LX, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Tiến V – Luật sư của Văn phòng Luật sư Tiến V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 595/15 Hà Hoàng Hồ, phường X, thành phố LX, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Phan Ngô M, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 38, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Số 40/6 Thoại Ngọc Hầu, phường M, Tp. LX, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 03/3/2021, Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 07/4/2021, Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 20/9/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – Bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết nhau, bà và ông M tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên ngày 29/3/2005.

Sau khi kết hôn, ông bà chỉ chung sống hạnh phúc với nhau trong thời gian đầu, về sau thì không còn hạnh phúc nữa, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân giữa ông bà không có tiếng nói chung, những bất đồng thường xuyên xảy ra. Bà và ông M đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm giữa bà và ông M không còn, cuộc sống chung của vợ chồng không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà yêu cầu ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Minh H, sinh ngày 30/12/2005 và Phan Minh T, sinh ngày 03/8/2007. Hiện nay, bình thường khi đi học thì cháu H và cháu T sống với bà bên gia đình bên ngoại, ngày nghỉ thì tới tui về ở với ông M bên nhà nội. Sau khi ly hôn bà đồng ý giao 02 con chung cho ông M được trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật mà sẽ tự thực hiện bên ngoài.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2021 và trong quá trình hoà giải, bị đơn – Ông Phan Ngô M trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với trình bày của bà T về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn thì ông bà về sống ở nhà riêng tại Long Xuyên, đến tháng 12 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T đi làm công ty ở Bình Hòa gây nợ nần rồi bà T bỏ nhà đi từ đó cho đến nay, ông và bà T đã ly thân nhau từ đó đến nay. Trong quá trình cả hai ly thân ông muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà T không đồng ý nên cả hai không hàn gắn được. Nay đối với yêu cầu ly hôn của bà T thì ông không đồng ý ly hôn vì ông suy nghĩ cho các con.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Minh H, sinh ngày 30/12/2005 và Phan Minh T, sinh ngày 03/8/2007. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết ông và bà T ly hôn ông yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: CMND + Hộ khẩu của bà Duyên (Bản sao); Giấy chứng nhận ĐKKH (Bản sao); Giấy khai sinh con chung (Bản sao); Bản tự khai; Tờ ghi ý kiến của 02 con chung.

- Bị đơn: không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản lấy lời khai của ông M ngày 06/4/2021.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có Đơn xin vắng mặt

- Bị đơn: Vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Có Đơn xin vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông M; Về con chung: Ông M được tiếp tục nuôi 02 con chung là Phan Minh H, sinh ngày 30/12/2005 và Phan Minh T, sinh ngày 03/8/2007, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông M không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông M do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Phan Ngô M có nơi cư trú tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự:

Nguyên đơn – Bà T vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà đã có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Người bảo vệ quyền, lợi

ích hợp pháp cho nguyên đơn – Ông Trần Tiến V vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên ông đã có gửi Bản Luận cứ và Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định nên được chấp nhận; Bị đơn – Ông M đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông M vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T, ông M và ông V.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Sau khi kết hôn, quá trình chung sống giữa bà T và ông M xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T là do giữa ông bà không có tiếng nói chung, những bất đồng thường xuyên xảy ra. Bà và ông M đã ly thân từ năm 2019 đến nay theo bà nếu kéo dài thì mối quan hệ và hôn nhân này sẽ không có hạnh phúc và bà nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà với ông M không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết bà được ly hôn với ông M. Về phía ông M xác định giữa ông và bà T có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, bất đồng ý kiến trong chuyện kinh tế gia đình, giữa ông bà đã ly thân từ năm 2019 đến nay, ông xác định không còn tình cảm với bà T nhưng vì suy nghĩ cho các con ông không đồng ý ly hôn .

Xét thấy, bà T và ông M sống ly thân từ năm 2019 đến nay nhưng cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Tại các buổi hoà giải và Đơn xin xét xử vắng mặt bà T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông M ông M không đồng ý ly hôn, muốn được đoàn tụ với bà T nhưng ông không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông M lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông M.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông M có 02 con chung tên Phan Minh H, sinh ngày 30/12/2005 và Phan Minh T, sinh ngày 03/8/2007. Hiện nay, bình thường khi đi học thì cháu H và cháu T sống với bà bên gia đình bên ngoại, ngày nghỉ thì tới tui về ở với ông M bên nhà nội. Theo ý kiến của bà T sau khi ly hôn bà T đồng ý giao 02 con chung cho ông M được trực tiếp nuôi dưỡng, về phía ông M đồng ý trực tiếp nuôi 02 con chung sau khi ly hôn. Bên cạnh, tại các Tờ ghi ý kiến của con chung cháu H và cháu T đều có nguyện vọng được sống với cha là ông M sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, hội đồng xét xử quyết định giao các con chung là cháu H và cháu T cho ông M được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông M phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà T chỉ đồng ý thực hiện tự nguyện cấp dưỡng theo thoả thuận bên ngoài với ông M mà không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật và ông M đồng ý, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng theo quy định

pháp luật nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

2.3 Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông M có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mộng T được ly hôn với ông Phan Ngô M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 29 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao 02 con chung là Phan Minh H, sinh ngày 30/12/2005 và Phan Minh T, sinh ngày 03/8/2007 cho ông Phan Ngô M được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Ông M phải tạo điều kiện cho bà T trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do ông M không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007193 ngày 10/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Mộng T và ông Phan Ngô M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh